

UBND TỈNH KIÊN GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 297 /BC-STC

Kiên Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

**Về công khai dự thảo báo cáo ngân sách địa phương
năm 2022 trình Hội đồng nhân dân tỉnh**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 27 tháng 08 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền thực hiện công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh.

Thực hiện theo Công văn số 9067/BTC-NSNN ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện công khai NSNN. Cụ thể như sau:

A. Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Dự toán năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 11.048 tỷ đồng, tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 15.352,241 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương là 15.363,341 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh là 7.939,281 tỷ đồng; cấp huyện và cấp xã là 7.424,060 tỷ đồng. Bội chi ngân sách địa phương là 11.100 triệu đồng.

(Có biểu mẫu kèm theo)

B. Công khai thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh.

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2022

1. Về thu ngân sách năm 2022:

Dự toán tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 xây dựng là 11.048 tỷ đồng, tăng 4,2% so với dự toán Trung ương giao năm 2022, bằng 95,6% so với dự toán năm 2021 (giảm 512 tỷ đồng) và tăng 9,3% so ước thực hiện năm 2021. Cụ thể như sau:

a. Thu nội địa

Dự toán thu năm 2022 là 10.998 tỷ đồng, tăng 4,3% so dự toán Trung ương giao và tăng 9,5% so ước thực hiện năm 2021. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết là 8.098 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm số ghi thu tiền thuê đất là 200 tỷ để bố trí ghi chi lại đầu tư bồi thường giải phóng mặt bằng), bằng dự toán Trung ương giao, bằng 95,3% so với dự toán năm 2021 và tăng 2,5% so ước thực hiện năm 2021. Trong đó số thu một số khu vực, sắc thuế lớn như sau:

- Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương: 490 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 2,1% so ước thực hiện năm 2021 và tăng 5,4% so với dự toán năm 2021.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 3.693 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao và tăng 6% so ước thực hiện năm 2021, tăng 2,6% so dự toán năm 2021.

- Thu lệ phí trước bạ: 380 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 18,4% so ước thực hiện năm 2021 và tăng 2,7% so dự toán năm 2021.

- Thuế thu nhập cá nhân: 1.050 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 11,2% so ước thực hiện 2021 và tăng 25% so dự toán năm 2021.

- Thu tiền sử dụng đất: 1.300 tỷ đồng, tăng 30% so dự toán Trung ương giao, tăng gấp 2,11 lần so ước thực hiện 2021 và bằng dự toán năm 2021.

- Thu tiền cho thuê đất: 1.109 tỷ đồng, tăng 10,9% so dự toán Trung ương giao, tăng 18% so ước thực hiện thu năm 2021 và bằng 77,3% so dự toán năm 2021.

- Thu khác ngân sách: 390 tỷ đồng, bằng 78,2% so dự toán Trung ương giao, bằng 64,7% so ước thực hiện thu năm 2021 và tăng 39,3% so dự toán năm 2021.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng, tăng 10,3% so dự toán Trung ương giao, tăng 4,6% so ước thực hiện thu năm 2021 và bằng 99,4% so dự toán năm 2021.

b. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: dự toán thu 50 tỷ đồng, bằng chỉ tiêu Trung ương giao, bằng 83,3% so ước thực hiện năm 2021 và bằng 33,3% so dự toán năm 2021.

2. Về chi ngân sách năm 2022

Với dự toán thu và nguyên tắc nêu trên, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 là 15.363,341 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán Trung ương giao và bằng 99,4% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021. Trong đó:

a. Chi đầu tư phát triển

Dự toán chi 5.124,419 tỷ đồng, tăng 9,6% so dự toán Trung ương giao, bằng 98,6% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021 và chiếm tỷ trọng 33,4% trong tổng chi ngân sách địa phương, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.930,690 tỷ đồng, giảm 47,7 tỷ đồng (-1,2%) so dự toán năm 2021, trong đó:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 1.019,59 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2021, trong đó: bố trí từ nguồn vốn vay lại của Chính phủ là 13,3 tỷ đồng; chi trả nợ lãi tiền vay lại 5 tỷ đồng; chi bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất 200 tỷ đồng (thực hiện theo hình thức ghi thu ghi chi dự án Cấp treo và quần thể vui chơi, giải trí biển Hòn Thom - Phú Quốc).

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.300 tỷ đồng, tăng 300 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao, bao gồm cả 30% trích Quỹ Phát triển đất (hoặc bố trí danh mục vốn đầu tư phát triển) và 10% thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng, tăng 150 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao. Trong đó, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông).

+ Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng (vay lại nguồn vốn vay của Chính phủ).

- Vốn chi đầu tư từ nguồn Trung ương đầu tư có mục tiêu: 1.193,729 tỷ đồng, bằng 97,8% so dự toán năm 2021.

b. Chi thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên năm 2022 của sở, ban, ngành tỉnh và ngân sách cấp huyện, cấp xã theo định mức phân bổ mới có mức tăng hợp lý so với dự toán năm 2021 đã được UBND tỉnh giao. Dự toán chi thường xuyên cấp huyện, xã chỉ xác định tổng chi, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục – đào tạo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các địa phương căn cứ vào tổng mức chi này xây dựng định mức phân bổ chi cho phù hợp với thực tế của đơn vị, địa phương mình. Đẩy nhanh tiến độ triển khai tự chủ của các cơ sở sự nghiệp công lập, từng bước tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ, để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2022, UBND tỉnh xây dựng và phân bổ dự toán chi thường xuyên dựa trên cơ sở định mức phân bổ dự trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 đến

các năm tiếp theo và các nhiệm vụ chi ngân sách được xác định trên số thu được hưởng theo phân cấp và số bổ sung từ ngân sách Trung ương. Trong phương án phân bổ dự toán chi năm 2022 được xây dựng chi con người tính theo mặt bằng lương cơ sở là 1.490.000 đồng, bố trí chi công việc phù hợp trong điều kiện thu ngân sách và điều kiện thực tế đảm bảo theo quy định. Việc phân bổ kết hợp cơ cấu lại các khoản chi thường xuyên trong dự toán năm 2022, nhưng cũng mới đáp ứng được yêu cầu tối thiểu cho tăng chi quốc phòng, an ninh, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường, chi hoạt động quản lý hành chính cấp tỉnh, huyện và xã.

Trên cơ sở, nguyên tắc nêu trên, dự kiến phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 như sau:

Dự toán chi là 9.869,382 tỷ đồng, bằng 99,8% dự toán Trung ương, tăng 4,8% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021, chiếm tỷ trọng 64,2% trong tổng chi ngân sách địa phương. Bao gồm: ngân sách tỉnh 3.355,598 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 34% so tổng chi thường xuyên; ngân sách cấp huyện và xã là 6.513,785 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 65,9% so tổng chi thường xuyên. Cụ thể theo từng lĩnh vực như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.757,095 tỷ đồng, tăng 0,5% dự toán Trung ương giao, tăng 1,1% so dự toán năm 2021, chiếm 38% tổng chi thường xuyên. Định mức phân bổ dự toán chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo cơ cấu: tiền lương và các khoản chi cho con người là 81%, công việc là 19%, định mức nêu trên đảm bảo chi cho hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ, tập huấn cho giáo viên thực hiện chương trình thay sách giáo khoa mới, mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, ... và khen thưởng.

Thực hiện hiệu quả, nhất quán chủ trương giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước; đáp ứng yêu cầu đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao thích ứng với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế; đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nghề nghiệp. Chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học trong điều kiện mới; phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách, ...

- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: 55,860 tỷ đồng, tăng 56,7% dự toán Trung ương giao, bằng dự toán năm 2021. Đảm bảo kinh phí thực hiện các đề tài và sự nghiệp khoa học, chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin và kinh phí chương trình ISO,... Ưu tiên các chương trình, nhiệm vụ sẽ kết thúc

năm 2022, các chương trình, nhiệm vụ chuyển tiếp, các nhiệm vụ thực sự thiết yếu;...

- Chi quốc phòng, an ninh: 293,908 tỷ đồng, tăng 11,4% so dự toán năm 2021. Trong đó:

+ Chi quốc phòng: bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu, nâng cao sức mạnh tổng hợp và trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao khả năng tác chiến bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới; tăng cường công tác huấn luyện và diễn tập thường xuyên liên tục; xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp; chỉ công tác tuyển quân, quy tập hải cốt liệt sĩ; Đề án Phòng không; hoạt động đấu tranh diễn biến hòa bình; hoạt động các chốt dân quân tự vệ;...

+ Chi an ninh: bố trí kinh phí bảo đảm các khoản chi thực hiện đề án, kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự, đề án công an xã, kinh phí đối ngoại, thực hiện nhiệm vụ an ninh, giữ gìn an ninh trật tự xã hội, thực hiện đề án điện tử hóa tàng thư căn cước,...

- Chi sự nghiệp y tế: 1.132,887 tỷ đồng, tăng 7,8% so dự toán năm 2021, chủ yếu do tăng chi khối phòng bệnh, dân số kế hoạch hóa gia đình và y tế tuyến xã.

Đối với việc phân bổ kinh phí chi sự nghiệp y tế, tiếp tục thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ, thực hiện lộ trình chi phí khám, chữa bệnh đã tính đủ trong giá dịch vụ y tế, ngân sách chi hỗ trợ do nguồn thu không đảm bảo chi. Giảm dần số ngân sách hỗ trợ cho công tác khám chữa bệnh, số kinh phí giảm để tăng chi y tế dự phòng, quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo và bổ sung kinh phí hỗ trợ mua bảo hiểm y tế các đối tượng theo quy định.

Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo mới thoát nghèo, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo. Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên, cá nhân thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: dự toán chi là 270,750 tỷ đồng, tăng 3,4% so dự toán năm 2021, trong đó tập trung ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu gom xử lý chất thải, nước thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; chương trình ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và các nhiệm vụ chương trình, dự án về bảo vệ môi trường,...

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình và thể dục thể thao: dự toán chi là 171,688 tỷ đồng, tăng 27,8% so dự toán năm 2021. Dự toán chi phân bổ kinh phí để thực hiện đề án phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở, các chương trình tổ chức các ngày lễ lớn, các đề án, kế hoạch được duyệt và các hoạt động của ngành, các hoạt động thể thao, bóng đá phong trào, phong trào thể dục thể thao cho mọi người, chi hoạt động sự nghiệp của ngành,...

- Chi đảm bảo xã hội: 463,855 tỷ đồng, tăng 27,8% so dự toán năm 2021. Trong đó hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 330 tỷ đồng. Bố trí đảm bảo chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; chi công tác tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sỹ; các chương trình hoạt động thường xuyên của ngành lao động,...

- Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể: dự toán chi là 1.648,181 tỷ đồng, bằng 97,7% so dự toán năm 2021.

Dự toán chi phân bổ theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022, theo đó, đối với sở, ban ngành cấp tỉnh định mức phân bổ chi khác tính theo biên chế được giao; đối với cấp huyện phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 75%, các khoản chi hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) 25%. Đồng thời có xem xét đến nhu cầu, tính chất hoạt động của từng đơn vị để bố trí thêm kinh phí hoạt động chuyên môn nghiệp vụ đặc thù, bố trí kinh phí xử phạt vi phạm hành chính. Đối với các nhiệm vụ khác ngoài định mức chi thường xuyên, bố trí trên tinh thần tiết kiệm, hạn chế tối đa các khoản chi mua sắm trang thiết bị, tổ chức hội nghị hội thảo; không bố trí kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm thành lập các ngành;...

- Chi sự nghiệp kinh tế: 1.917,737 tỷ đồng, tăng 12% so dự toán năm 2021. Tập trung ưu tiên kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ địa phương sản xuất lúa; nâng cấp đô thị; hoạt động kiểm ngư; đảm bảo vốn đối ứng các dự án, chương trình giống; chương trình khuyến nông, lâm, ngư; kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ; thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn địa phương; xúc tiến thương mại, chi cho công tác quy hoạch, kiến thiết thị chính, đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia,... Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp kinh tế được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

c. Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 1,040 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

d. Dự phòng ngân sách: 288,983 tỷ đồng, tăng 6% dự toán Trung ương giao và tăng 6,8% so dự toán năm 2021, trong đó dự phòng ngân sách tỉnh 158,707 tỷ đồng và dự phòng ngân sách cấp huyện, xã 130,276 tỷ đồng.

đ. Chi sự nghiệp các mục tiêu, nhiệm vụ của Trung ương giao: 79,517 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bao gồm: vốn ngoài nước 3,2 tỷ; vốn trong nước 76,317 tỷ (trong đó: bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông 27,5 tỷ; kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương 46,587 tỷ; kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam – Campuchia 2,23 tỷ).

3. Cân đối thu chi ngân sách địa phương năm 2022

a. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 15.352,241 tỷ đồng, gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 10.714,510 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.637,731 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 3.364,485 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 1.273,246 tỷ đồng.

b. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.363,341 tỷ đồng.

c. Bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp.

Mức cân đối chi ngân sách địa phương như trên là tích cực trong điều kiện thu còn khó khăn. Tuy nhiên, mức bố trí dự toán so với nhu cầu là chưa đáp ứng, đòi hỏi từng cơ quan, ban, ngành tỉnh, địa phương phải chia sẻ trách nhiệm và triệt để tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán cũng như trong tổ chức thực hiện.

4. Bố trí chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương

Tổng số nợ gốc của ngân sách địa phương phải trả năm 2022 là 13,3 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn vay lại của Chính phủ

II. Phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh

Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 là 7.939,281 tỷ đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách huyện), cụ thể như sau:

1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 4.344,419 tỷ đồng (bao gồm cả chi từ nguồn bổ sung mục tiêu của Trung ương).

2. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,040 tỷ đồng.

3. Dự toán chi thường xuyên: 3.355,598 tỷ đồng, dự kiến cơ cấu, bố trí như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 872,321 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 55,860 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 13,811 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp y tế: 686,275 tỷ đồng.
- Các khoản chi thường xuyên còn lại: 1.727,331 tỷ đồng.

4. Chi sự nghiệp các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 79,517 tỷ đồng.

5. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 158,707 tỷ đồng.

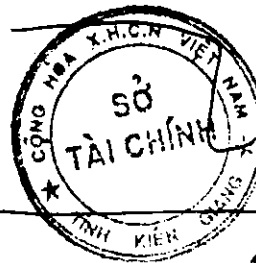
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang báo cáo Bộ Tài chính công khai dự thảo báo cáo dự toán ngân sách địa phương năm 2022 trình HĐND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LDVP, P KTTH;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, QLNS, pllthao.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lừa

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 29/BC-STC ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.412.770	14.394.651	15.352.241	106,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.771.010	9.619.513	10.714.510	111,4%
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.003.369	3.575.381	3.982.369	111,4%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.767.641	6.044.132	6.732.141	111,4%
II	Thu bổ sung từ NSTW	4.641.760	4.775.138	4.637.731	97,1%
1	Thu bổ sung cân đối	3.088.049	3.088.049	3.364.485	109,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.553.711	1.687.089	1.273.246	75,5%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	15.461.570	13.968.533	15.363.341	99,4%
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.907.859	12.281.444	14.090.095	101,3%
1	Chi đầu tư phát triển	3.978.390	2.979.130	3.930.690	98,8%
2	Chi thường xuyên	9.421.539	9.025.099	9.869.382	104,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.700	5.700		0,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	1.040	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	270.475	270.475	288.983	106,8%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	230.715			0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.553.711	1.687.089	1.273.246	81,9%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.553.711	1.687.089	1.273.246	81,9%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-48.800	426.118	-11.100	22,7%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.700		13.300	51,8%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.700		13.300	51,8%
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	74.500		24.400	32,8%
1	Vay để bù đắp bội chi	48.800		11.100	22,7%
2	Vay để trả nợ gốc	25.700		13.300	51,8%

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	13.132.560	12.357.232	13.100.244	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.490.800	7.582.094	8.462.513	112%
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.641.760	4.775.138	4.637.731	97%
-	Thu bổ sung cân đối	3.088.049	3.088.049	3.364.485	109%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.553.711	1.687.089	1.273.246	75%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	13.181.360	10.643.585	13.111.344	99,5%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.393.374	7.648.955	7.939.281	94,6%
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.787.986	2.994.630	5.172.063	108,0%
-	Chi bổ sung cân đối	2.994.630	2.994.630	4.413.354	147,4%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.793.356		758.709	42,3%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-48.800		-11.100	22,7%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	7.068.196	5.030.807	7.424.060	148%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.280.210	2.036.177	2.251.997	111%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.787.986	2.994.630	5.172.063	173%
-	Thu bổ sung cân đối	2.994.630	2.994.630	4.413.354	147%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.793.356	0	758.709	
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	7.068.196	6.441.310	7.424.060	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.068.196	6.441.310	7.424.060	105%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSNN	TỔNG THU NSNN	THU NSNN	TỔNG THU NSNN	THU NSNN
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.105.000		11.048.000		109,3%	
I	Thu nội địa	10.045.000		10.998.000		109,5%	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	480.000		490.000		102,1%	
-	Thuế trị giá gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	190.000		205.000		107,9%	
-	Thuế trị giá gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	255.000		275.000		107,8%	
-	Thuế trị giá gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.485.000		3.693.000		106,0%	
-	Thuế trị giá gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	944.500		1.050.000		111,2%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	440.000		280.000		63,6%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	321.000		380.000		118,4%	
8	Thu phí, lệ phí	170.000		170.000		100,0%	
-	Phí và lệ phí trung ương	66.700		41.000		61,5%	
-	Phí và lệ phí địa phương	103.300		129.000		124,9%	
-	Phí và lệ phí huyện						

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSNN	TỔNG THU NSNN	THU NSNN	TỔNG THU NSNN	THU NSNN
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000		1.000		100,0%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	940.000		1.109.000		118,0%	
12	Thu tiền sử dụng đất	615.000		1.300.000		211,4%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	1.530.000		1.600.000		104,6%	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	48.000		40.000		83,3%	
16	Thu khác ngân sách	602.000		390.000		64,8%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500					
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	23.000		15.000		65,2%	
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	60.000		50.000		83,3%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 393 /BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341	7.939.281	7.424.060
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.090.095	6.666.035	7.424.060
I	Chi đầu tư phát triển	3.930.690	3.150.690	780.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.930.690	3.150.690	780.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	9.869.382	3.355.598	6.513.785
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.757.094	872.321	2.884.773
2	Chi khoa học và công nghệ	55.860	55.860	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	-
V	Dự phòng ngân sách	288.983	158.707	130.276
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246	1.273.246	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.273.246	1.273.246	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	13.111.344
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.172.063
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.939.281
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	4.344.419
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.435.115
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	872.321
2	Chi khoa học và công nghệ	55.860
3	Chi y tế, dân số và gia đình	686.275
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	13.811
8	Chi các hoạt động kinh tế	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	393.270
10	Chi bảo đảm xã hội	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040
V	Dự phòng ngân sách	158.707
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 38/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 29X/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	13.111.344	3.150.690	3.355.598		1.040	158.707	-	1.273.246	1.193.729	79.517	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.355.598		3.355.598								
A	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607		1.650.607								
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127		119.127					-			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736		8.736								
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138		41.138								
4	Sở Tài chính	15.927		15.927								
5	Sở Tư pháp	13.322		13.322								
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322		52.322								
7	Sở Du lịch	6.857		6.857								
8	Sở Y tế	180.671		180.671								
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137		612.137								
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547		226.547								
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093		1.093								
12	Sở Xây dựng	7.267		7.267								
13	Sở Giao thông vận tải	132.341		132.341								
14	Sở Nội vụ	48.569		48.569								
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491		26.491								
16	Thanh tra tỉnh	9.407		9.407								
17	Tỉnh đoàn	18.025		18.025								
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248		17.248								
19	Sở Công Thương	14.943		14.943								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178		15.178								
21	Ban Dân tộc	5.288		5.288								
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507		9.507								
23	Sở Ngoại vụ	4.045		4.045								
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558		6.558								
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	11.053		11.053								
26	Ban An toàn giao thông	4.683		4.683								
27	Hội Cựu chiến binh	2.846		2.846								
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461		10.461								
29	Hội Nông dân	5.793		5.793								
30	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.006		6.006								
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563		3.563								
32	Liên minh hợp tác xã	3.002		3.002								
33	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.106		1.106								
34	Hội Nhà báo	1.002		1.002								
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462		2.462								
36	Hội Đông y	376		376								
37	Hội Luật gia	479		479								
38	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.800		2.800								
39	Hội Người cao tuổi	1.461		1.461								
40	Hội Khuyến học	396		396								
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372		372								
B	NGÂN SÁCH ĐÁNG	115.759		115.759								
C	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540		348.540								
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002		4.002								
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456		25.456								
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084		10.084								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000		31.000								
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000		19.000								
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252		17.252								
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354		33.354								
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131		39.131								
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102		102.102								
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950		36.950								
11	Công an tỉnh	30.210		30.210								
D	Chi hỗ trợ thuộc ngân sách tỉnh	3.169		3.169								
1	Cục Thống kê	750		750								
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319		319								
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100		100								
4	Hỗ trợ khác	2.000		2.000								
E	Các nhiệm vụ khác	1.237.522		1.237.522								
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000		100.000								
2	Kinh phí quy hoạch	80.000		80.000								
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000		55.000								
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng bộ phận cơ thể người)	528.464		528.464								
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000		7.000								
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491		218.491								

[illegible]

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 39/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
13	Bộ chỉ huy Biên Phòng tỉnh	48.500													
14	Công an tỉnh	31.800													
15	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	7.000					7.000								
16	Văn phòng Tỉnh ủy	60.733												60.733	
17	Văn phòng UBND tỉnh	13.000												13.000	
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	5.000												5.000	
19	Sở Tài chính	18.300								18.300		18.300			
20	Ban Dân tộc tỉnh	3.000												3.000	
21	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất.	200.000								200.000	200.000				
22	Vốn giao các huyện, thành phố quản lý	3.028.605													
	* Trong đó:														
-	Thành phố Rạch Giá	190.606								20.367	20.367				830
-	Thành phố Hà Tiên	145.344							1.500	63.420	63.420				200
-	Huyện Giang Thành	68.101								16.717	16.717				190
-	Huyện Kiên Lương	213.065								20.409	20.409				410
-	Huyện Hòn Đất	188.166								24.869	24.869				1.280
-	Huyện Châu Thành	161.210								18.150	18.150				500

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
-	Huyện Tân Hiệp	65.457								18.128	18.128			800
-	Huyện Giồng Riềng	140.319								51.817	51.817			5.500
-	Huyện Gò Quao	83.602								22.815	22.815			4.200
-	Huyện An Biên	163.625								18.045	18.045			1.150
-	Huyện An Minh	208.535	6.500							46.260	46.260			5.200
-	Huyện U Minh Thượng	57.159								15.100	15.100			5.200
-	Huyện Vĩnh Thuận	68.513								18.688	18.688			3.850
-	Thành phố Phú Quốc	993.490								26.175	26.175			590
-	Huyện Kiên Hải	100.183								14.540	14.540			100

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	3.355.598	872.321	55.860	686.275	27.466	20.000	24.516	13.811	894.256	116.322	777.934	393.270	92.601
1	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607	673.685	12.826	150.811	25.466	-	20.516	9.191	381.877	116.322	265.555	277.511	66.324
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127	44.428	15	-	-	-	-	-	-	-	-	7.760	66.324
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736	-	15	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	7.221	-
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138	-	15	-	-	-	-	4.911	25.531	-	25.531	10.281	-
4	Sở Tài chính	15.927	-	15	-	-	-	-	-	3.700	-	3.700	12.212	-
5	Sở Tư pháp	13.322	-	15	-	-	-	-	-	6.167	-	6.167	6.340	-
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322	-	15	-	25.466	-	20.516	-	-	-	-	6.326	-
7	Sở Du lịch	6.857	-	15	-	-	-	-	-	2.460	-	2.460	4.232	-
8	Sở Y tế	180.671	18.633	15	150.811	-	-	-	2.000	-	-	-	9.212	-
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137	602.474	15	-	-	-	-	-	-	-	-	9.648	-
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547	-	99	-	-	-	-	700	184.202	-	184.202	41.145	-
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.093	-
12	Sở Xây dựng	7.267	-	15	-	-	-	-	-	190	-	190	7.062	-
13	Sở Giao thông vận tải	132.341	-	15	-	-	-	-	-	116.322	116.322	-	16.004	-
14	Sở Nội vụ	48.569	6.000	15	-	-	-	-	-	4.301	-	4.301	12.153	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491	-	1.815	-	-			-	5.565		5.565	19.112	-
16	Thanh tra tỉnh	9.407	-	15	-	-			-	1.640		1.640	7.752	-
17	Tỉnh đoàn	18.025	-	-	-	-			400	7.640		7.640	9.285	-
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248	-	10.327	-	-			-	2.204		2.204	4.718	-
19	Sở Công Thương	14.943	-	15	-	-			200	7.478		7.478	7.051	-
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178	-	-	-	-			-	-			15.178	-
21	Ban Dân tộc	5.288	800	15	-	-			-	-			4.173	-
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507	-	15	-	-			-	3.294		3.294	4.329	-
23	Sở Ngoại vụ	4.045	-	15	-	-			-	-			4.030	-
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558	-	15	-	-			-	-			6.543	-
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	11.053	-	15	-	-			110	6.933		6.933	3.994	-
26	Ban An toàn giao thông	4.683	-	-	-	-			-	-		-	4.683	-
27	Hội Cựu chiến binh	2.846	100	-	-	-			100	-			2.546	-
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461	150	-	-	-			350	-			9.961	-
29	Hội Nông dân tỉnh	5.793	230	-	-	-			120	1.500		1.500	3.763	-
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.006	250	-	-	-			300	-			5.056	-
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563	120	-	-	-			-	-			3.443	-
32	Liên minh Hợp tác xã	3.002	300	-	-	-			-	600		600	2.102	-
33	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.106	200	300	-	-			-	-			606	-
34	Hội Nhà báo	1.002	-	-	-	-			-	-			1.002	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462	-	-	-	-			-	-			2.462	-
36	Hội Đông y	376	-	-	-	-			-	-			376	-
37	Hội Luật gia	479	-	-	-	-			-	-			479	-
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.800	-	-	-	-			-	650		650	1.950	-
39	Hội Người cao tuổi	1.461	-	-	-	-			-	-			1.461	-
40	Hội Khuyến học	396	-	-	-	-			-	-			396	-
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372	-	-	-	-			-	-			372	-
II	NGÂN SÁCH ĐẢNG	115.759											115.759	
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540	157.237	-	-	-	-	-	1.520	38.381	-	38.381	-	-
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002	-	-	-	-			-	4.002		4.002	-	-
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456	-	-	-	-			800	24.656		24.656	-	-
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084	-	-	-	-			360	9.724		9.724	-	-
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000	31.000	-	-	-			-	-		-	-	-
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000	19.000	-	-	-			-	-		-	-	-
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252	17.252	-	-	-			-	-		-	-	-
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354	33.354	-	-	-			-	-		-	-	-
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131	39.131	-	-	-			-	-		-	-	-
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102	13.000	-	-	-			-	-		-	-	-
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950	1.500	-	-	-			-	-		-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
11	Công an tỉnh	30.210	3.000	-	-	-	-	-	360	-	-	-	-	-
IV	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	3.169	-	-	-	-	-	-	100	750	-	750	-	-
1	Cục Thống kê	750	-	-	-	-	-	-	-	750	-	750	-	-
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
4	Hỗ trợ khác	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	1.237.522	41.399	43.034	535.464	2.000	20.000	4.000	3.000	473.248	-	473.248	-	26.277
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	100.000	-	-
2	Kinh phí quy hoạch	80.000	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	80.000	-	-
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000	-	-	-	-	-	-	-	55.000	-	55.000	-	-
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng bộ phận cơ thể người)	528.464	-	-	528.464	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491	-	43.034	-	-	20.000	-	-	60.000	-	60.000	-	26.277
7	Các dự án trên lĩnh vực đất đai đã được phê duyệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương mại, xuất khẩu	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	8.000	-	-

[illegible]

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ
I	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	95	60	96
3	Xã	5		4
II	THÀNH PHỐ HẠ TIÊN	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
III	HUYỆN CHÂU THÀNH	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
IV	HUYỆN TÂN HIỆP	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
V	HUYỆN GIỒNG RIỀNG	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
VI	HUYỆN GÒ QUAO	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
VII	HUYỆN AN BIÊN	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
VIII	HUYỆN AN MINH	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
IX	HUYỆN VĨNH THUẬN	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ
X	HUYỆN U MINH THƯỢNG	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XI	HUYỆN HỒN ĐÁT	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XII	HUYỆN KIÊN LƯƠNG	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XIII	HUYỆN GIANG THÀNH	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XIV	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	100	100	100
1	Tỉnh	28	40	45
2	Huyện	70	60	52
3	Xã	2		3
XV	HUYỆN KIÊN HẢI	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	4.667.550	2.251.997	112.355	2.139.642	4.413.354	-	-	7.424.060
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	532.295	15.395	516.900	172.825			773.937
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	106.450	4.800	101.650	170.417			310.937
3	Huyện Châu Thành	127.500	91.300	4.500	86.800	328.110			479.923
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	43.700	4.200	39.500	421.274			531.347
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	48.550	6.200	42.350	583.109			725.607
6	Huyện Gò Quao	41.200	27.700	3.800	23.900	385.460			474.630
7	Huyện An Biên	40.600	30.430	3.260	27.170	373.710			460.265
8	Huyện An Minh	36.500	25.750	2.230	23.520	372.314			448.914
9	Huyện U Minh Thượng	24.500	14.920	1.370	13.550	264.738			316.793
10	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	44.600	2.100	42.500	321.421			428.160
11	Huyện Hòn Đất	102.500	60.600	5.100	55.500	469.085			590.630
12	Huyện Kiên Lương	155.000	83.900	6.100	77.800	197.130			330.783
13	Huyện Giang Thành	21.250	12.210	1.680	10.530	199.339			245.589
14	Thành phố Phú Quốc	2.980.000	1.123.542	51.000	1.072.542	0			1.123.542
15	Huyện Kiên Hải	8.000	6.050	620	5.430	154.424			183.005

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	758.709		758.709	
1	Thành phố Rạch Giá	68.817		68.817	
2	Thành phố Hà Tiên	34.070		34.070	
3	Huyện Châu Thành	60.513		60.513	
4	Huyện Tân Hiệp	66.373		66.373	
5	Huyện Giồng Riềng	93.948		93.948	
6	Huyện Gò Quao	61.470		61.470	
7	Huyện An Biên	56.125		56.125	
8	Huyện An Minh	50.850		50.850	
9	Huyện U Minh Thượng	37.135		37.135	
10	Huyện Vĩnh Thuận	62.139		62.139	
11	Huyện Hòn Đất	60.945		60.945	
12	Huyện Kiên Lương	49.753		49.753	
13	Huyện Giang Thành	34.040		34.040	
14	Thành phố Phú Quốc	0			
15	Huyện Kiên Hải	22.531		22.531	

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 44/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 297/BC-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
	Tổng số					19.363.175							2.919.227				5.124.419	99.011		
*	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					10.168.268							2.919.227				3.930.690			
A	VỐN BỐ TRÍ ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM					10.168.268							2.919.227				2.430.303			
I	Sở Nông nghiệp					587.186							259.665				51.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					587.186							259.665				51.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					587.186							259.665				51.000			
-	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020	toàn tỉnh		2018-2023	2409/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh;	96.346							66.115				5.000			
-	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	xã An Sơn, huyện Kiên Hải		2017-2022	2281/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 317/QĐ-UBND, ngày 10/8/2020; 233/QĐ-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh;	152.289							89.000				12.000			
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).	toàn tỉnh		2015-2022	2731/QĐ-UBND, ngày 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, ngày 15/5/2019; 462/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh;	338.551							104.550				34.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
II	Sở Giao thông vận tải					4.489.964							946.376				822.271			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					4.489.964							946.376				822.271			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					4.489.964							946.376				822.271			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
-	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng.	huyện U Minh Thượng		2019-2022	2511/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	125.000								34.115				30.000			
-	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	huyện Hòn Đất		2019-2022	2515/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	79.543								20.000				9.000			
-	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	các huyện: An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao.		2017-2022	63/HĐND-VP, 29/3/2017; số 528/NQ-HĐND ngày 23/12/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh;	392.122								187.070				90.000			
-	Dự án nâng cấp đường Thửa 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng.	các huyện: An Biên, U Minh Thượng		2019-2023	2272/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1214/QĐ-UBND, ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh; (277.849 trđ)	199.999								136.698				23.292			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2019-2023	2233/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh;	409.993								125.000				100.000			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Thành phố Phú Quốc		2019-2023	1752/QĐ-UBND, ngày 02/8/2019; 2803/QĐ-UBND, 10/12/2019 của UBND tỉnh;	919.628								210.000				150.000			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	thành phố Rạch Giá và huyện Hòn Đất		2019-2023	2232/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019; 2499/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	952.960								221.187				200.000			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành		2019-2023	2070/QĐ-UBND, ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh;	1.410.719								12.306				219.979			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
III	Sở Y tế					1.707.047								1.031.715				313.759			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					1.707.047								1.031.715				313.759			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.707.047								1.031.715				313.759			
-	Bệnh viện Sán Nhi	thành phố Rạch Giá		2015-2022	số 426/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; số 1592/QĐ-UBND ngày 19/8/2020; số 1982/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh;	915.857								735.208				10.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...		
-	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	thành phố Rạch Giá		2019-2023	2433/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh;	761.195								296.507				293.759						
-	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc		2021-2023	số 162/QĐ-BQLKKTQP ngày 28 tháng 7 năm 2021 của BQL khu kinh tế Phú Quốc;	29.995												10.000						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																							
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo					176.984												90.000						
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					176.984												90.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					48.980								-				22.500						
-	Trường Phổ thông cơ sở Hòn Nghệ, huyện Kiên Lương	xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Lương		2021-2022	số 418/QĐ-SKHĐT, ngày 24/12/2020 của Sở KH&ĐT;	14.000												3.500						
-	Trường Tiểu học Phú Lợi	xã Phú Lợi, huyện Giang Thành		2021-2022	số 216/QĐ-SKHĐT ngày 15/7/2021 của Sở KH&ĐT;	14.980												10.000						
-	Trường Trung học phổ thông An Minh	thị trấn Thới 11, huyện An Minh		2021-2023	số 3161/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh;	20.000												9.000						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					128.004												67.500						
-	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở thị trấn Vĩnh Thuận	thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận		2022-2024	số 239/QĐ-SKHĐT ngày 13/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	14.980												10.000						
-	Trường Trung học phổ thông Dương Đông	phường Dương Đông, TP Phú Quốc		2021-2023	số 227/QĐ-BQLKKTQP ngày 27/9/2021 của BQL Khu kinh tế PQ;	29.900												10.000						
-	Trường Trung học cơ sở Định Hòa	xã Định Hòa, huyện Gò Quao		2021-2022	số 260/QĐ-SKHĐT ngày 21/9/2021 của Sở KH&ĐT;	13.124												10.500						
-	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Văn Xiển	xã Tân Thạnh, huyện An Minh		2021-2023	số 2098/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh;	21.000												10.000						
-	Trường Trung học phổ thông An Biên	huyện An Biên		2021-2023	số 2099/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh;	19.000												12.000						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước
-	Trường Trung học phổ thông Cây Dương	xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp		2021-2023	số 2097/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh;	18.000											10.000			
-	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Phong	xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận		2022-2024	số 266/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2021 của Sở KH&ĐT;	12.000											5.000			
V	Sở Lao động Thương binh và Xã hội					12.660											5.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					12.660											5.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					12.660											5.000			
-	Xây dựng mới dãy 03 phòng học và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp nghề Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp		2021-2023	số 292/QĐ-SKHĐT ngày 14/10/2021 của Sở KH&ĐT;	5.000											2.000			
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở xây mới dãy 06 phòng học và mua sắm thiết bị trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 291/QĐ-SKHĐT ngày 14/10/2021 của Sở KH&ĐT;	7.660											3.000			
VI	Sở Văn hóa Thể thao					189.116								72.504			49.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					189.116								72.504			49.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					179.616								72.504			45.000			
-	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	thành phố Rạch Giá		2017-2022	2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 328/4/2020; 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh;	130.000								71.375			30.000			
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	thành phố Rạch Giá		2019-2022	số 2434/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018; 2707/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh;	49.616								1.129			15.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.500											4.000			
-	Dự án Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hoá, Thể thao tỉnh Kiên Giang; Hàng rào bảo vệ khuôn viên Công viên văn hóa An Hòa.	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá		2021-2023	Số 249/QĐ-SKHĐT ngày 13/9/2021 của Sở KH&ĐT;	9.500											4.000			
VII	Các trường Cao đẳng					124.310											35.449			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					124.310											35.449			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn													
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.990											5.000			
-	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025.	thành phố Rạch Giá		2021-2022	số 230/QĐ-SKHĐT ngày 28/7/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	14.990											5.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					109.320											30.449			
-	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang; hạng mục: xây dựng mới phòng học, giảng đường, phòng làm việc và mua sắm thiết bị.	số 217 đường Chu Văn An, thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 2266/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;	29.985											15.000			
-	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị.	đường Mạc Cửu và Tô Hiến Thành, thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 2267/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;	29.900											5.449			
-	Xây dựng, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	phường An Hòa, thành phố Rạch Giá		2021-2024	số 2264/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;	49.435											10.000			
VIII	Sở Tài nguyên Môi trường					808.750										287.288			133.324	
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					808.750										287.288			133.324	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					808.750										287.288			133.324	
-	Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	toàn tỉnh		2015-2022	2328/QĐ-UBND, ngày 01/10/2013; 2212/QĐ-UBND, ngày 23/10/2017 của UBND tỉnh;	755.022										287.288			130.000	
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (bố trí vốn đối ứng ODA)	Thành phố: Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc; huyện: Tân Hiệp, Giồng Riềng, Châu Thành.		2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, ngày 30/5/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ; 2108/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh;	53.728												3.324		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
IX	Sở Du Lịch					119.322										18.572			51.000	
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					119.322										18.572			51.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					119.322								18.572				51.000			
-	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phán - mộ Chì Sứ)	huyện Hòn Đất		2019-2022	2505/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	59.453								18.184				21.000			
-	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quáo)	huyện Hòn Đất		2019-2022	2496/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 703/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh;	59.869								388				30.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
X	Sở Kế hoạch và Đầu tư					73.377								8.700				30.967			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					73.377								8.700				30.967			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					73.377								8.700				30.967			
-	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó:	toàn tỉnh		2020-2022	2272/QĐ-UBND, ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh;	73.377								8.700				30.967			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XI	Sở Nội vụ					4.014												300			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					4.014												300			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					4.014												300			
-	Sửa chữa kho lưu trữ chuyển dụng thuộc Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang	phường An Hòa - thành phố Rạch Giá		2020-2022	386/QĐ-SKHĐT, ngày 11/12/2020 của Sở KH&ĐT.	4.014												300			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XII	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh					43.935								-				16.300			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					43.935								-				16.300			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					28.943								-				9.300			
-	Đầu tư mua sắm thiết bị chốt dân quân do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý.	huyện Giang Thành và thành phố Hà Tiên		2020-2022	số 117/QĐ-SKHĐT ngày 25/5/2021 của Sở KH&ĐT;	1.943												300			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước
-	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng mới khu kỹ thuật Đại đội kho vũ khí/Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang.	xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng		2021-2023	229/QĐ-SKHĐT ngày 28/7/2021 của Sở KH&ĐT;	12.000											6.000			
-	Cải tạo, nâng cấp Ban chỉ huy Quân sự huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải		2021-2023	Số 55/QĐ-SKHĐT ngày 24/02/2021 của Sở KH&ĐT	5.000											1.500			
-	Đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và quân sự địa phương	toàn tỉnh		2021-2023	42//QĐ-SKHĐT, ngày 24/12/2020 của Sở KH&ĐT;	10.000											1.500			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.992											7.000			
-	Xây dựng trạm sửa chữa tổng hợp do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý	thành phố Rạch Giá		2021-2023	Số 253/QĐ-SKHĐT ngày 13/9/2021 của Sở KH&ĐT;	14.992											7.000			
XIII	Bộ chỉ huy Biên Phòng tỉnh					93.959								2.000			48.500			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					93.959								2.000			48.500			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					84.859								2.000			40.500			
-	Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông	xã Bình An, huyện Kiên Lương		2020-2022	2529/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh;	60.000								2.000			30.000			
-	Đồn Biên phòng Vĩnh Điều (965)	xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		2021-2022	số 91/QĐ-SKHĐT ngày 14/4/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	2.800											500			
-	Đồn Biên phòng Phú Mỹ (973)	xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		2021-2022	số 92/QĐ-SKHĐT ngày 14/4/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	5.256											2.000			
-	Trạm Kiểm soát Biên phòng Kim Quy	xã Văn Khánh, huyện An Minh		2021-2022	số 82/QĐ-SKHĐT ngày 24/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	8.500											4.000			
-	Đồn Biên phòng Thổ Châu (770)	xã Thổ Châu, Thành phố Phú Quốc		2021-2022	68/QĐ-BQLKKTQP, 26/4/2021 của BQL khu kinh tế Phú Quốc;	8.303											4.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.100											8.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
-	Trạm Kiểm soát Biên phòng Rạch Giá	phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá		2021-2022	số 267/QĐ-SKHĐT ngày 24/492021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	9.100											8.000			
XIV	Công an tỉnh					69.700											31.800			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					69.700											31.800			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					59.500											26.800			
-	Trụ sở làm việc Công an xã Lai Sơn, Vĩnh Phú (Giang Thành), Thổ Sơn, Bình Trị, An Minh Bắc, Mong Thọ A thuộc Công an tỉnh Kiên Giang	các huyện: Kiên Hải, Giang Thành, Hòn Đất, Kiên Lương, U Minh Thượng, Châu Thành		2021-2022	số 404/QĐ-SKHĐT ngày 17/12/2020 của Sở KH&ĐT;	11.900											2.000			
-	Trụ sở làm việc Công an xã Thạnh Lộc, Nam Thái A, Đông Yên, Minh Thuận, Thạnh Yên, Vĩnh Phú (Giồng Riềng), Mỹ Lâm thuộc Công an tỉnh Kiên Giang	các huyện: Châu Thành, An Biên, U Minh Thượng, Giồng Riềng, Hòn Đất.		2021-2022	số 405/QĐ-SKHĐT ngày 17/12/2020 của Sở KH&ĐT;	11.900											2.000			
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Thạnh Phước, Bàn Tân Định, Văn Khánh Tây, Thuận Hòa, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thắng, Giục Tượng thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: Giồng Riềng, An Minh, Vĩnh Thuận, Gò Quao, Châu Thành.		2021-2023	236/QĐ-SKHĐT ngày 10/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	11.900											7.400			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Minh Hòa, Đông Hòa, Mong Thọ B, Thanh Yên A, Vĩnh Phong, Sơn Kiên, Tân Thành thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: Châu Thành, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Tân Hiệp.		2021-2023	237/QĐ-SKHĐT ngày 10/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	11.900											7.400				
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Sơn Bình, Thạnh Đông, Tân Hiệp A, Thùỵ Liễu, Định An, Hòa Lợi, Ngọc Hòa thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: Hòn Đất, Tân Hiệp, Gò Quao, Giồng Riềng.		2021-2023	255/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	11.900											8.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					10.200											5.000				
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Đông Thạnh, Vĩnh Hòa Phú, Định Hòa, Hòa Thuận, Thạnh Hòa, Mỹ Thuận thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: An Minh, Châu Thành, Gò Quao, Giồng Riềng, Hòn Đất.		2022-2023	số 256/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2021 của Sở KH&ĐT;	10.200											5.000				
XV	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh					16.494											7.000				
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					16.494											7.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					16.494											7.000				
-	Đầu tư mua sắm trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu phát sóng phát thanh của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2020-2022	số 3126/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh;	16.494											7.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XVI	Văn phòng Tỉnh ủy					205.316								58.572			60.733				
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					205.316								58.572			60.733				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					189.693								58.572			51.000				
-	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) ở huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng		2020-2022	723/QĐ-UBND, ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;	151.293								58.572			30.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
-	Xây dựng mới kho Lưu Trữ lịch sử Đảng Tỉnh ủy	thành phố Rạch Giá		2021-2023	3157/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh;	35.000											20.000				
-	Sửa chữa, cải tạo nhà công vụ Tỉnh ủy	thành phố Rạch Giá		2021-2023	417/QĐ-SKHĐT, ngày 24/12/2020 của Sở KH&ĐT;	3.400											1.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					15.623											9.733				
-	Đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của cơ quan Đảng	Tỉnh ủy và 15 Huyện ủy, Thành ủy trực thuộc		2022-2023		5.833											5.733				
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Huyện ủy Châu Thành	thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		2022-2024	số 343/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2021 của Sở KH&ĐT;	9.790											4.000				
XVII	Văn phòng UBND tỉnh					14.997											13.000				
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					14.997											13.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.997											13.000				
-	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 395/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2021 của Sở KH&ĐT;	14.997											13.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XVIII	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh																5.000				
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án																5.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																5.000				
-	Dự án cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang'	Thành phố Rạch Giá															5.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XIX	Ban Dân tộc tỉnh					5.960											3.000				
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					5.960											3.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					5.960											3.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
XXI	Công trình trọng điểm, có tính chất liên kết vùng, thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội; công trình 2016-2020 chuyển tiếp sang 2021-2025 tỉnh hỗ trợ huyện đầu tư.					545.930							233.835				103.500			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					545.930							233.835				103.500			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					545.930							233.835				103.500			
-	Đường KT1, huyện An Minh	huyện An Minh		2019-2023	1127/QĐ-UBND, 13/5/2016; 523/QĐ-UBND, 06/3/2019 của UBND tỉnh;	200.000							127.000				23.000			
-	Nạo vét kênh Rạch Giá - Hà Tiên và sông Giang Thành	thành phố Hà Tiên		2020-2022	2492/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	40.000							5.000				15.000			
-	Bãi rác Hà Tiên, thành phố Hà Tiên.	thành phố Hà Tiên		2020-2022	2493/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	30.000							10.000				1.500			
-	Cầu tuyến tránh Giồng Giếng	huyện Giồng Riềng		2020-2022	số 6307/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; số 2616/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Giồng Riềng;	50.000							300				20.000			
-	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	thành phố Hà Tiên		2019-2023	2510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	200.480							91.135				35.000			
-	Trường Mầm non Tân Thạnh, huyện An Minh	xã Tân Thạnh, huyện An Minh		2021-2023	3327/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện An Minh.	14.950							400				6.500			
-	Đường Thù 8 - Thuận Hòa, huyện An Minh	xã Đồng Thạnh, huyện An Minh		2021-2023	373/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND huyện An Minh;	10.500											2.500			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
XXII	Chi đầu tư từ nguồn vay lại, trả nợ gốc					729.247											29.400			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					729.247											29.400			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					729.247											29.400			
-	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	các huyện: An Biên, An Minh			1825/TTg-QHQT, ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; 1693/QĐ-BNN-HTQT, ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT;	729.247											11.100			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
-	Khoản phải trả nợ gốc tiền vay thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, tồn nền vượt lũ và vay lại của NSDP	tỉnh Kiên Giang																13.300			
-	Chi trả nợ lãi tiền vay từ Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại.	tỉnh Kiên Giang																5.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XXIII	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất.																	200.000			
XXIV	Hỗ trợ Đầu tư công trình giao thông nông thôn	Các huyện, thành phố			số điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn tại số 505/2020/NQ-HDND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh;													300.000			
B	VỐN PHÂN BỐ THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				số điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn tại số 505/2020/NQ-HDND ngày08/12/2020 của HĐND tỉnh;													720.387			
I	Thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá																48.909			
II	Thành phố Hà Tiên	thành phố Hà Tiên																32.224			
III	Huyện Giang Thành	huyện Giang Thành																40.144			
IV	Huyện Kiên Lương	huyện Kiên Lương																49.008			
V	Huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất																59.717			
VI	Huyện Châu Thành	huyện Châu Thành																43.580			
VII	Huyện Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp																43.529			
VIII	Huyện Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng																76.402			
IX	Huyện Gò Quao	huyện Gò Quao																54.787			
X	Huyện An Biên	huyện An Biên																43.330			
XI	Huyện An Minh	huyện An Minh																49.855			
XII	Huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng																36.259			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương			
XIII	Huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận																	44.875			
XIV	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc																	62.855			
XV	Huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải																	34.913			
C	VỐN TƯ THỦ SỬ DỤNG ĐẤT (PHẦN BỎ 60% CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ)																		780.000			
I	Thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá																	120.000			
II	Thành phố Hà Tiên	thành phố Hà Tiên																	48.000			
III	Huyện Giang Thành	huyện Giang Thành																	1.050			
IV	Huyện Kiên Lương	huyện Kiên Lương																	3.000			
V	Huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất																	1.800			
VI	Huyện Châu Thành	huyện Châu Thành																	6.000			
VII	Huyện Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp																	3.000			
VIII	Huyện Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng																	6.600			
IX	Huyện Gò Quao	huyện Gò Quao																	1.800			
X	Huyện An Biên	huyện An Biên																	600			
XI	Huyện An Minh	huyện An Minh																	720			
XII	Huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng																	600			
XIII	Huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận																	600			
XIV	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc																	585.600			
XV	Huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải																	630			
*	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)																		1.094.718			
A	NGÂN/ LĨNH VỰC GIAO THỐNG																		698.218			
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																		1.500			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
1	Đường Kết nối để bao ven biển với cầu Thứ ba	huyện An Biên		2022-2025	38/NQ-HĐND, 27/11/2020 của HĐND huyện An Biên.	391.000												500			
2	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	huyện Vĩnh Thuận		2021-2024	Số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Vĩnh Thuận;	339.000												500			
3	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất		2022-2025	QĐCT Số 10/NQ-HĐND ngày 04/5/2021 của HĐND huyện Hòn Đất;	129.200												500			
II	Thực hiện dự án					3.760.720												696.718			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					3.410.720												656.480			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	các huyện: Hòn Đất, Kiên Lương		2021-2024	495/NQ-HĐND, 11/11/2020 của HĐND tỉnh;	1.479.922												200.000			
-	Đường Minh Lương - Giục Tượng	huyện Châu Thành		2021-2023	số 2711/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Châu Thành;	168.798												92.980			
-	Cầu thị trấn Thứ 11 (vượt kênh Tân Bằng - Cấn Gáo)	huyện An Minh		2021-2024	số 1973/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện An Minh;	200.000												100.000			
-	Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)	huyện An Biên		2021-2024	33/NQ-HĐND, 28/7/2020 của HĐND huyện An Biên;	250.000												100.000			
-	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	huyện Phú Quốc		2016-2023	07/QĐ-BQLKKTQP, ngày 29/10/2015; 37/QĐ-BQLKKTQP, ngày 28/3/2016; 97/QĐ-BQLKKTQP, ngày 13/05/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	1.312.000												163.500			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					350.000												40.238			
-	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)	huyện Kiên Lương		2021-2024	20/NQ-HĐND, 19/11/2020 của HĐND huyện Kiên Lương;	350.000												40.238			
B	NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP					1.564.000												191.230			
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																				
II	Thực hiện dự án					1.564.000												191.230			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.484.000												181.230			
-	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Lương.		2019-2023	2516/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	1.484.000												181.230			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	huyện Giang Thành				80.000											10.000			
-	Kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính - Khu dân cư Đám Chít)		2022-2024	số 30/NQ-HĐND ngày 27/10/2020; số 05/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND huyện Giang Thành;	80.000												10.000			
C	NGÀNH/ LĨNH VỰC VĂN HÓA					353.809												100.000		
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																			
II	Thực hiện dự án					353.809											100.000			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	Thành phố Phú Quốc				353.809											100.000			
-	Đầu tư xây dựng quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang		2021-2025	211/TB-HĐND, 17/9/2015; 548/NQ-HĐND, ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh;	353.809												100.000			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
D	NGÀNH/ LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG					1.417.000											104.770			
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																			
II	Thực hiện dự án					1.417.000											104.770			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	PQ				1.417.000											104.770			
-	Dự án Đường cơ động phía Bắc đảo Phú Quốc.		2016-2023	40/QĐ-BQLKKTQP, ngày 16/12/2016; 53/QĐ-BQLKKTQP, ngày 14/4/2016; 201/QĐ-BQLKKTQP, 04/9/2020; 65/QĐ-BQLKKTQP, 20/4/2021;	200.000												25.000			
-	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại các xã đảo Lại Sơn, Nam Du, An Sơn huyện Kiên Hải.		2016-2020	số 11/QĐ-UBND, ngày 15/01/2016; số 2500/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh.	487.000												50.000			
-	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên đảo Thổ Chu, huyện Phú Quốc.	PQ				730.000											29.770			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
E	NGÀNH/ LĨNH VỰC CÔNG CỘNG					118.551											500			
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư					118.551											500			

[illegible]